zì zūn xīn

自尊心

noun · self-respect

Example Sentences

zì zūn xīn qiáng de rén bù xǐ huān bèi pī píng
自尊心强的人不喜欢被批评。

People with strong self-esteem don't like being criticized.

zài jī liè de biàn lùn zhōng tā de zì zūn xīn sì hū shòu dào le shāng hài
在激烈的辩论中，他的自尊心似乎受到了伤害。

During the heated debate, his self-esteem seemed to be hurt.

nà yì bā zhǎng bù jǐn dǎ zài le tā de liǎn shàng gèng shēn shēn dì cì tòng le tā de zì zūn xīn
那一巴掌不仅打在了他的脸上，更深深地刺痛了他的自尊心。

That slap not only landed on his face but also deeply wounded his self-esteem.
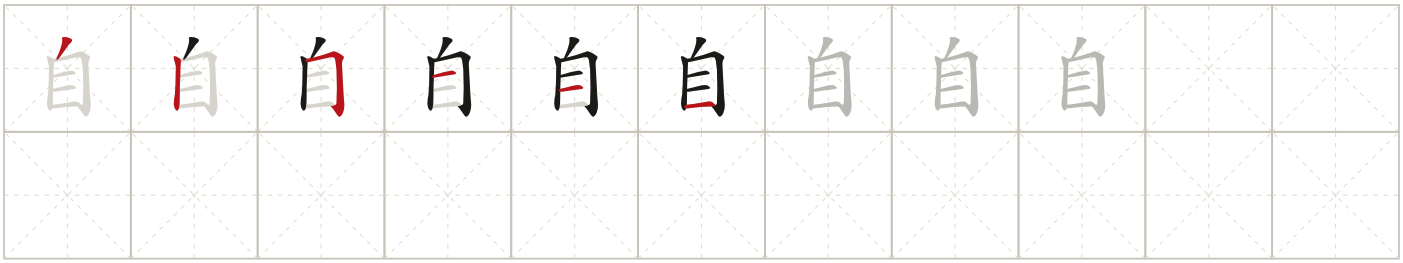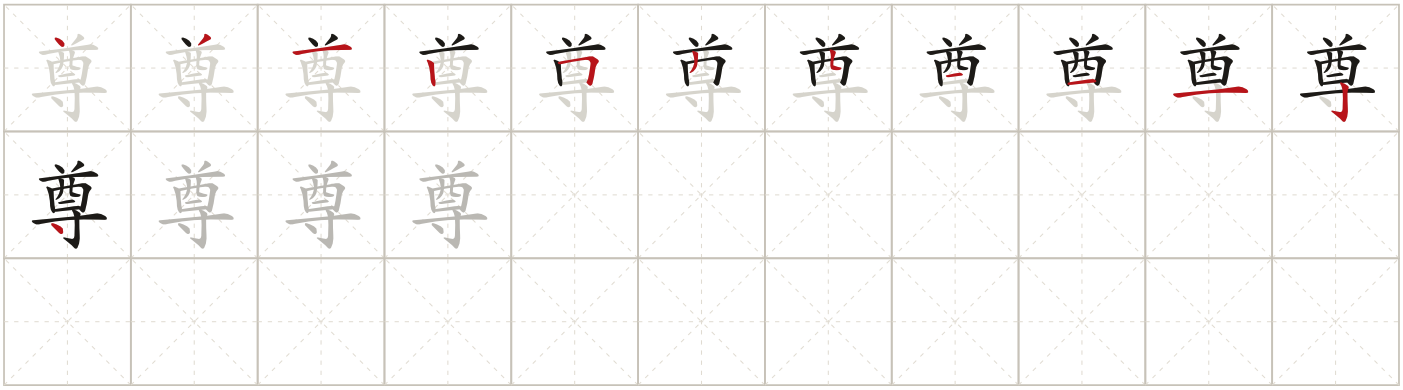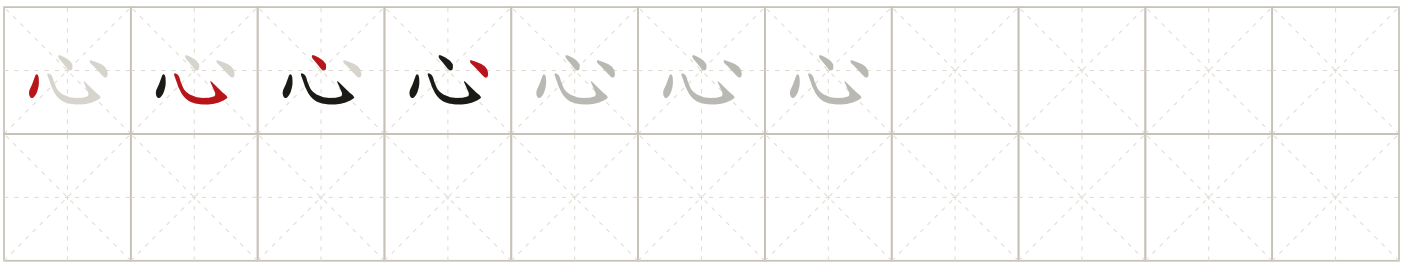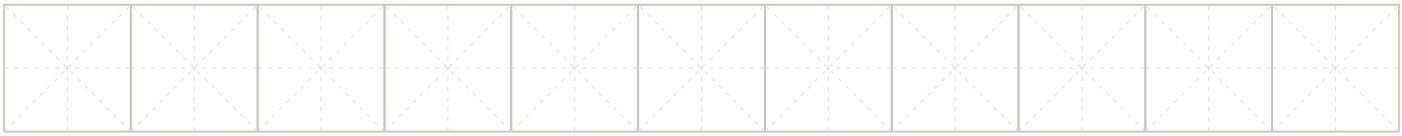
Trace each character, then write the word on your own.